

Số: 312 /QĐ-UBND

Cầu Giấy, ngày 22 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận kết quả tuyển dụng viên chức làm việc tại
các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Cầu Giấy năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND quận về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành kế hoạch tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Cầu Giấy năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3484/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND quận về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Cầu Giấy năm 2022;

Theo đề nghị của Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục quận Cầu Giấy năm 2022 tại tờ trình số 19/TT- HĐTD ngày 17/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Cầu Giấy năm 2022, như sau:

- Tổng số chỉ tiêu tuyển dụng: 79 (Bảy mươi chín) chỉ tiêu;
- Tổng số thí sinh trúng tuyển: 77 (Bảy mươi bảy) thí sinh. Trong đó:

Khối THCS : 52 thí sinh trúng tuyển/54 chỉ tiêu

Khối TTGD NN - GDTX : 03 thí sinh trúng tuyển/03 chỉ tiêu

Khối Mầm non : 22 thí sinh trúng tuyển/22 chỉ tiêu

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao phòng Nội vụ phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo quận thực hiện thông báo kết quả tuyển dụng, hoàn thiện hồ sơ thí sinh trúng tuyển, tham mưu quyết định tuyển dụng, phân công theo vị trí việc làm đối với thí sinh trúng tuyển về các trường có chỉ tiêu tuyển dụng, hướng dẫn các đơn vị ký hợp đồng làm việc theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND quận, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận, các đơn vị có liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ Hà Nội;
- Sở GD và ĐT Hà Nội;
- Các PCT UBND quận;
- Lưu: VT, NV.



CHỦ TỊCH

Bùi Tuấn Anh

KHỐI MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	MN001	Kiều Lan Anh	26/01/1998	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Nam Trung Yên	Bỏ thi			Bỏ thi	
2	MN002	Đào Thị Ngọc Anh	14/11/1999	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Ánh Sao	96			96	Trúng tuyển
3	MN003	Vũ Nhuệ Anh	29/01/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	94			94	Trúng tuyển
4	MN004	Nguyễn Phương Anh	19/01/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	94			94	Trúng tuyển
5	MN005	Nguyễn Trịnh Phương Anh	15/07/1999	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	Bỏ thi			Bỏ thi	
6	MN006	Nguyễn Thị Vân Anh	19/02/1994	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Nam Trung Yên	95			95	Trúng tuyển
7	MN007	Vũ Vân Anh	13/11/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	80,5			80,5	
8	MN008	Trần Ngọc Ánh	20/09/2000	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hồng	Bỏ thi			Bỏ thi	
9	MN009	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	06/08/2001	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	Bỏ thi			Bỏ thi	
10	MN010	Lê Thị Diệu	16/08/1998	Nữ	CĐ	Song ngành Giáo dục mầm non - Sư phạm Âm nhạc	GV	Ánh Sao	70,5			70,5	
11	MN011	Đỗ Thị Đoàn	19/10/1990	Nữ	ĐH	Sư phạm mầm non	GV	Ánh Sao	76			76	
12	MN012	Nguyễn Thị Hanh	09/08/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	Bỏ thi			Bỏ thi	
13	MN013	Nguyễn Thị Hà	21/11/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hồng	95			95	Trúng tuyển
14	MN014	Đoàn Việt Hà	08/12/1998	Nữ	CĐ	Song ngành Giáo dục mầm non - Công tác xã hội	GV	Hoa Sen	95			95	Trúng tuyển
15	MN015	Hoàng Thị Thanh Hằng	14/08/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm mầm non	GV	Nam Trung Yên	Bỏ thi			Bỏ thi	
16	MN016	Trần Thị Thu Hằng	22/07/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	90			90	
17	MN017	Phạm Thị Hiền	21/12/1977	Nữ	CĐ	Nhà trẻ - mẫu giáo	GV	Hoa Hướng Dương	92,5	CBB	5	97,5	Trúng tuyển
18	MN018	Đặng Thị Hiền	26/10/1996	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHỐI MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
19	MN019	Nguyễn Thị Phương Hoa	11/03/2001	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	89,5			89,5	
20	MN020	Nguyễn Thị Thanh Hòa	30/06/1998	Nữ	CĐ	Sư phạm mầm non	GV	Nam Trung Yên	Bỏ thi			Bỏ thi	
21	MN021	Lê Thị Huế	25/03/1999	Nữ	CĐ	Song ngành Giáo dục mầm non - Giáo dục đặc biệt	GV	Hoa Sen	60,5			60,5	
22	MN022	Triệu Minh Huyền	09/10/1999	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	95			95	Trúng tuyển
23	MN023	Vũ Thị Huyền	10/05/1987	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Nam Trung Yên	90,5			90,5	
24	MN024	Đỗ Thu Huyền	20/05/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Nam Trung Yên	94			94	Trúng tuyển
25	MN025	Nguyễn Thị Thu Huyền	13/07/1994	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	80			80	
26	MN026	Bùi Thị Hương	14/02/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	90			90	
27	MN027	Nguyễn Thị Hường	04/04/2000	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	69			69	
28	MN028	Chu Thúy Hường	09/09/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	97			97	Trúng tuyển
29	MN029	Nguyễn Giang Lan	23/12/1999	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	94			94	Trúng tuyển
30	MN030	Nguyễn Thị Lành	18/08/1987	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	Bỏ thi			Bỏ thi	
31	MN031	Nguyễn Thị Liên	20/04/2000	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	94			94	Trúng tuyển
32	MN032	Nguyễn Khánh Linh	27/09/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm mầm non	GV	Hoa Hồng	95			95	Trúng tuyển
33	MN033	Lê Mai Linh	01/02/2000	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	85,5			85,5	
34	MN034	Phan Thùy Linh	10/11/1983	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Trung Hòa	91			91	Trúng tuyển
35	MN035	Lê Thị Ngọc Minh	23/10/1999	Nữ	CĐ	Sư phạm mầm non	GV	Hoa Sen	Bỏ thi			Bỏ thi	
36	MN036	Dương Hương Nga	20/12/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	81			81	

KHỐI MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
37	MN037	Bùi Thị Quỳnh Nga	12/08/1999	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	Bỏ thi			Bỏ thi	
38	MN038	Đỗ Thị Nga	08/09/1991	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	75			75	
39	MN039	Khúc Thị Nga	12/08/1999	Nữ	CĐ	Song ngành Giáo dục mầm non - Giáo dục đặc biệt	GV	Hoa Sen	94			94	Trúng tuyển
40	MN040	Đặng Thị Hồng Ngọc	20/08/1995	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	Bỏ thi			Bỏ thi	
41	MN041	Lê Hồng Nhung	02/09/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	Bỏ thi	DTTS		Bỏ thi	
42	MN042	Nguyễn Thị Nhung	01/10/1992	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	Bỏ thi			Bỏ thi	
43	MN043	Bùi Thị Nụ	28/07/2001	Nữ	CĐ	Song ngành mầm non - mỹ thuật	GV	Hoa Sen	60	DTTS	5	65	
44	MN044	Nguyễn Thị Phương	04/11/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	Bỏ thi			Bỏ thi	
45	MN045	Nguyễn Thị Phương	08/03/2000	Nữ	CĐ	Sư phạm mầm non	GV	Hoa Sen	52,5			52,5	
46	MN046	Nguyễn Thị Phương	07/08/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Nam Trung Yên	62,5			62,5	
47	MN047	Đoàn Thị Như Quỳnh	19/09/2001	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	Bỏ thi			Bỏ thi	
48	MN048	Nguyễn Thị Quỳnh	23/12/2001	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	87			87	
49	MN049	Nguyễn Thị Thanh	21/10/1989	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	73			73	
50	MN050	Dương Thị Thảo	26/08/1999	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	Bỏ thi			Bỏ thi	
51	MN051	Phạm Thị Thắm	09/03/1993	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	81,5			81,5	
52	MN052	Nguyễn Thị Kim Thoa	26/03/1994	Nữ	CĐ	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	56			56	
53	MN053	Trương Thị Thu	26/05/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	83			83	
54	MN054	Đặng Phương Thủy	19/01/2001	Nữ	CĐ	Sư phạm mầm non	GV	Ánh Sao	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHỐI MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
55	MN055	Hoàng Thanh Thùy	09/10/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	90			90	
56	MN056	Đỗ Thị Thúy	04/10/1995	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	80			80	
57	MN057	Hứa Hiền Thương	01/08/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm mầm non	GV	Họa Mi	60	DTTS	5	65	Trúng tuyển
58	MN058	Phạm Thị Thương	01/04/1998	Nữ	CD	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	55			55	
59	MN059	Lê Thị Tinh	04/10/1999	Nữ	CD	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	65			65	
60	MN060	Đặng Thị Tò	19/01/1994	Nữ	CD	Sư phạm mầm non	GV	Nam Trung Yên	Bỏ thi			Bỏ thi	
61	MN061	Tạ Quỳnh Trang	16/07/1998	Nữ	CD	Song ngành Giáo dục mầm non - Công tác xã hội	GV	Hoa Hướng Dương	96			96	Trúng tuyển
62	MN062	Trần Thu Trang	20/02/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	95			95	Trúng tuyển
63	MN063	Lê Thị Thùy Trang	18/10/2000	Nữ	CD	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	89,5			89,5	
64	MN064	Nguyễn Thị Thùy Trang	05/08/1999	Nữ	CD	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	93			93	Trúng tuyển
65	MN065	Nguyễn Thị Hồng Tuyền	18/10/1998	Nữ	CD	Giáo dục mầm non	GV	Nam Trung Yên	94			94	Trúng tuyển
66	MN066	Dương Thị Ngọc Tú	14/08/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	95	DTTS	5	100	Trúng tuyển
67	MN067	Nguyễn Thị Kim Uyên	20/11/1999	Nữ	CD	Sư phạm mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	93			93	
68	MN068	Ngô Thị Hồng Vân	30/10/1989	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	Bỏ thi			Bỏ thi	
69	MN069	Nguyễn Thị Xoa	02/01/1982	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	Bỏ thi			Bỏ thi	
70	MN070	Trịnh Thị Xuân	01/02/1991	Nữ	ĐH	Giáo dục mầm non	GV	Hoa Sen	Bỏ thi			Bỏ thi	
71	MN071	Nguyễn Thị Hải Yến	28/12/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm mầm non	GV	Hoa Hướng Dương	95			95	Trúng tuyển

Danh sách này có 71 người

KHỐI THCS - Môn TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22 / 3 /2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	T001	Nguyễn Hoài Anh	04/03/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Mai Dịch	67,5			67,5	
2	T002	Hà Lan Anh	16/08/1995	Nữ	ThS	Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Yên Hòa	55			55	
3	T003	Nguyễn Thị Lan Anh	24/11/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
4	T004	Đinh Thị Mai Anh	13/11/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
5	T005	Lương Thị Mai Anh	16/03/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán Lý	GV	Mai Dịch	64,5			64,5	
6	T006	Nguyễn Nam Anh	17/10/1995	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	62,5			62,5	
7	T007	Đỗ Ngọc Ánh	19/11/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
8	T008	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	25/11/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Yên Hòa	64			64	
9	T009	Trần Phương Anh	06/05/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
10	T010	Nguyễn Thị Vân Anh	31/08/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	56			56	
11	T011	Nguyễn Thị Vân Anh	20/07/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	59			59	
12	T012	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	02/07/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
13	T013	Nguyễn Ngọc Bằng	02/11/1995	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	54			54	
14	T014	Hoàng Thị Hồng Bình	23/01/1979	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
15	T015	Hà Thị Ngọc Bình	28/11/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Yên Hòa	51	DTTS	5	56	
16	T016	Nguyễn Linh Chi	11/11/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	84			84	Trúng tuyển
17	T017	Nguyễn Đỗ Chiến	27/12/1983	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	81			81	
18	T018	Lưu Bích Diệp	11/08/1992	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
19	T019	Đào Thị Thanh Dung	10/05/1994	Nữ	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán)	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
20	T020	Lê Thị Dung	23/01/1995	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHỐI THCS - Môn TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
21	T021	Đinh Tiến Dũng	02/11/1994	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
22	T022	Phạm Việt Dũng	25/04/1987	Nam	ThS	Đại số và Lý thuyết số (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Trương Công Giai	84,5			84,5	Trúng tuyển
23	T023	Vũ Thị Dương	28/08/1995	Nữ	ThS	Toán học (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Yên Hòa	71			71	
24	T024	Nguyễn Thị Thùy Dương	18/05/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	74			74	
25	T025	Nguyễn Thị Thùy Dương	21/10/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	53,8			53,8	
26	T026	Trần Thùy Dương	09/11/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	66,8			66,8	
27	T027	Nguyễn Ngọc Đức	13/02/1992	Nam	ThS	Sư phạm Toán học (ĐH Toán học)	GV	Yên Hòa	56,3			56,3	
28	T028	Tăng Thị Đức	16/09/1988	Nữ	ThS	Toán giải tích (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	53			53	
29	T029	Tạ Hương Giang	06/12/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
30	T030	Nguyễn Minh Giang	08/08/1994	Nữ	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Mai Dịch	59,8			59,8	
31	T031	Nguyễn Thị Thanh Giang	22/12/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
32	T032	Trần Thị Hồng Hà	11/03/1990	Nữ	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
33	T033	Đặng Minh Hà	04/01/1999	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	59			59	
34	T034	Phạm Mỹ Hà	13/03/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	60,5			60,5	
35	T035	Phạm Thị Ngọc Hà	13/12/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	59			59	
36	T036	Nguyễn Thanh Hà	06/06/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Nghĩa Tân	54,5			54,5	
37	T037	Vũ Thanh Hà	27/04/1988	Nữ	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Trương Công Giai	56	CDCĐ	5	61	
38	T038	Dương Thu Hà	27/12/1995	Nữ	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	61			61	
39	T039	Phạm Thu Hà	17/09/1992	Nữ	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHỐI THCS - Môn TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
40	T040	Trần Thu Hà	28/09/1995	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Yên Hòa	67			67	
41	T041	Nguyễn Thị Bích Hạnh	07/02/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	56			56	
42	T042	Phùng Thị Hạnh	03/12/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	55,5			55,5	
43	T043	Bùi Thị Mỹ Hằng	12/11/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	62,5			62,5	
44	T044	Trần Thanh Hằng	17/08/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
45	T045	Nguyễn Đức Hậu	23/09/1993	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
46	T046	Đoàn Thị Hiền	03/03/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
47	T047	Đoàn Thị Hiền	22/05/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	70			70	
48	T048	Mai Thị Hiền	06/01/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Nghĩa Tân	58			58	
49	T049	Nguyễn Thị Hiền	27/10/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trần Duy Hưng	57,5			57,5	
50	T050	Đinh Thu Hiền	09/12/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
51	T051	Phạm Trung Hiếu	07/04/1995	Nam	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Nghĩa Tân	68			68	
52	T052	Nguyễn Đức Hiệp	21/10/1996	Nam	ThS	lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (ĐH Sư phạm Toán)	GV	Trần Duy Hưng	60			60	
53	T053	Trần Thị Hoa	02/09/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
54	T054	Bùi Thị Hoài	01/07/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
55	T055	Nguyễn Thị Hòa	25/12/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	56	CBB	5	61	
56	T056	Phạm Thị Huế	27/10/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Mai Dịch	65	CBB	5	70	
57	T057	Bùi Thị Huệ	05/09/1991	Nữ	ĐH	Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
58	T058	Nguyễn Thị Huệ	01/08/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trần Duy Hưng	72			72	
59	T059	Nguyễn Văn Huy	16/08/1995	Nam	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Yên Hòa	70			70	

KHỐI THCS - Môn TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/ 3 /2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
60	T060	Phạm Khánh Huyền	02/08/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	69			69	
61	T061	Nguyễn Thị Huyền	04/07/1991	Nữ	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán)	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
62	T062	Đặng Thị Thu Huyền	12/06/1991	Nữ	ĐH	Toán học (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
63	T063	Trần Thu Huyền	15/07/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
64	T064	Tạ Thị Hương	22/07/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
65	T065	Nguyễn Thế Thu Hương	25/12/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	54			54	
66	T066	Trần Thị Thu Hương	03/05/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
67	T067	Vũ Thị Thu Hương	09/07/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán - Tin	GV	Yên Hòa	55			55	
68	T068	Lê Thị Thu Hường	18/01/1996	Nữ	ThS	Toán ứng dụng (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
69	T069	Nguyễn Thúy Hường	13/01/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
70	T070	Nguyễn Thị Lan	19/11/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
71	T071	Nguyễn Tiến Liên	15/11/1980	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	57,5			57,5	
72	T072	Nguyễn Thị Diệp Linh	12/09/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	72			72	
73	T073	Nguyễn Diệu Linh	25/12/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Mai Dịch	69	CTB	5	74	
74	T074	Đinh Thị Diệu Linh	29/04/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
75	T075	Đỗ Vũ Hoài Linh	28/02/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
76	T076	Phương Hồng Linh	15/01/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
77	T077	Kim Khánh Linh	29/05/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
78	T078	Đỗ Thảo Linh	09/05/1995	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (ĐH Sư phạm Toán)	GV	Trần Duy Hưng	85,5			85,5	Trúng tuyển

KHỐI THCS - Môn TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/ 3 /2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
79	T079	Vũ Thuý Linh	14/10/1994	Nữ	ThS	Toán giải tích (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Yên Hòa	70			70	
80	T080	Đặng Thùy Linh	05/01/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
81	T081	Lê Thùy Linh	19/11/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
82	T082	Lưu Thùy Linh	17/08/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Yên Hòa	50			50	
83	T083	Lê Thị Thùy Linh	13/01/1996	Nữ	ThS	Đại số và lý thuyết số (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Nghĩa Tân	54,5			54,5	
84	T084	Vũ Thùy Linh	17/05/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
85	T085	Nguyễn Đoàn Yến Linh	19/11/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
86	T086	Nguyễn Kim Long	15/03/1994	Nam	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	GV	Trương Công Giai	57			57	
87	T087	Phạm Thị Lương	21/01/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	72,5			72,5	
88	T088	Lê Hải Ly	16/09/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	54,5			54,5	
89	T089	Bùi Khánh Ly	30/06/1998	Nữ	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	60			60	
90	T090	Nguyễn Thị Phương Mai	02/11/1997	Nữ	ThS	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	79,5			79,5	
91	T091	Ngô Quỳnh Mai	17/11/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
92	T092	Đỗ Thị Quỳnh Mai	14/10/1994	Nữ	ThS	Đại số và Lý thuyết số (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Yên Hòa	59			59	
93	T093	Kim Thị Mai	21/08/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
94	T094	Lê Thị Mai	05/12/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
95	T095	Nguyễn Thị Mai	26/08/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
96	T096	Nguyễn Văn Minh	20/08/2000	Nam	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Nghĩa Tân	56			56	
97	T097	Vương Lê Trà My	26/05/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Nghĩa Tân	69			69	
98	T098	Đinh Khánh Nam	11/07/2000	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	57			57	

KHỐI THCS - Môn TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
99	T099	Đặng Thị Nga	13/05/1981	Nữ	Đh	Sư phạm Toán	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi	CTB		Bỏ thi	
100	T100	Nguyễn Thị Nga	12/10/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Nghĩa Tân	63			63	
101	T101	Nguyễn Thị Thanh Nga	23/10/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	51			51	
102	T102	Trịnh Thị Ánh Ngọc	19/10/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
103	T103	Tạ Hồng Ngọc	19/11/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	56			56	
104	T104	Trần Thị Ngọc	01/01/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	56			56	
105	T105	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	30/01/1995	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	GV	Yên Hòa	65,5			65,5	
106	T106	Nguyễn Văn Niên	12/10/1993	Nam	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
107	T107	Dương Thị Nụ	05/08/1988	Nữ	ThS	Toán (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
108	T108	Nguyễn Kim Oanh	24/11/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trần Duy Hưng	65			65	
109	T109	Nguyễn Thị Oanh	12/12/1993	Nữ	ĐH	Toán học (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
110	T110	Tổng Văn Phúc	01/09/1989	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trần Duy Hưng	62			62	
111	T111	Nguyễn Hà Phương	24/10/1996	Nữ	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	69			69	
112	T112	Hoàng Mai Phương	28/06/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Yên Hòa	68			68	
113	T113	Nguyễn Thị Minh Phương	12/06/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	60			60	
114	T114	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	12/01/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Mai Dịch	63			63	
115	T115	Nguyễn Thị Phương	22/11/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	61			61	
116	T116	Vương Thị Minh Phượng	30/05/1987	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (ĐH Sư phạm Toán)	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi	CBB		Bỏ thi	
117	T117	Nguyễn Thị Như Quỳnh	24/05/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Nghĩa Tân	58			58	

KHỐI THCS - Môn TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Diện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
118	T118	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	26/08/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trần Duy Hưng	55			55	
119	T119	Ninh Thị Sen	25/05/1990	Nữ	ThS	Lý thuyết xác suất và thống kê Toán học (ĐH Sư phạm Toán)	GV	Yên Hòa	79,5			79,5	Trúng tuyển
120	T120	Nguyễn Thị Sinh	04/06/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	56			56	
121	T121	Nguyễn Thị Ánh Tâm	11/06/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Nghĩa Tân	72			72	
122	T122	Trịnh Thanh Tâm	01/10/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
123	T123	Nguyễn Thị Huyền Thanh	18/06/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	54			54	
124	T124	Nguyễn Thị Thanh	03/01/1995	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Mai Dịch	56			56	
125	T125	Lưu Minh Thảo	19/12/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Nghĩa Tân	53			53	
126	T126	Trần Phương Thảo	02/08/1992	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Yên Hòa	69			69	
127	T127	Nguyễn Thế Thu Thảo	25/05/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán (dạy bằng tiếng Anh)	GV	Nghĩa Tân	69			69	
128	T128	Đào Thị Hồng Thắm	27/03/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
129	T129	Nguyễn Thị Thắm	03/01/1994	Nữ	ThS	Lý thuyết và xác suất thống kê toán (ĐH Sư phạm Toán)	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
130	T130	Nguyễn Thị Thịnh	22/07/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	60			60	
131	T131	Đỗ Thị Thoa	08/07/1993	Nữ	ĐH	Toán học (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	70			70	
132	T132	Phạm Thị Minh Thu	03/01/1990	Nữ	ThS	Toán học (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Yên Hòa	72			72	
133	T133	Bùi Thị Thu	25/03/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
134	T134	Đỗ Hải Thuận	14/05/1989	Nữ	ThS	Hình học và Tốpô (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHOÍ THCS - Môn TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
135	T135	Nguyễn Thị Thanh Thủy	05/11/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
136	T136	Đỗ Thị Thủy	17/09/1992	Nữ	ThS	Toán học (ĐH Sư phạm Toán)	GV	Yên Hòa	60,5			60,5	
137	T137	Nguyễn Thu Thủy	21/09/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trần Duy Hưng	60			60	
138	T138	Nguyễn Thị Anh Thư	31/10/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
139	T139	Nguyễn Thị Phương	25/12/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	59,5			59,5	
140	T140	Phạm Thị Hiền Trang	13/05/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	64			64	
141	T141	Lê Huyền Trang	07/05/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
142	T142	Nguyễn Huyền Trang	29/10/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	79			79	
143	T143	Nguyễn Thị Huyền Trang	16/02/1993	Nữ	ThS	Sư phạm Toán học	GV	Trần Duy Hưng	69			69	
144	T144	Nguyễn Thị Huyền Trang	24/10/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	50			50	
145	T145	Vương Thị Huyền Trang	10/11/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học (dạy học bằng Tiếng Anh)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
146	T146	Hoàng Minh Trang	19/08/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán (dạy học bằng tiếng Anh)	GV	Nghĩa Tân	55			55	
147	T147	Tạ Vũ Quỳnh Trang	04/10/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
148	T148	Lê Thị Trang	24/04/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	58,5			58,5	
149	T149	Nguyễn Thị Trang	06/07/1993	Nữ	ĐH	Toán học (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
150	T150	Nguyễn Thị Thu Trang	25/07/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
151	T151	Đỗ Thùy Trang	13/09/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
152	T152	Nguyễn Thùy Trang	01/08/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học (dạy Toán bằng tiếng Anh)	GV	Nghĩa Tân	82			82	Trúng tuyển
153	T153	Đỗ Thị Thùy Trinh	15/11/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
154	T154	Đỗ Thùy Trinh	01/12/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Mai Dịch	60			60	

KHỐI THCS - Môn TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
155	T155	Nguyễn Đình Trung	02/04/1995	Nam	ThS	Lý thuyết xác suất (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Mai Dịch	75			75	Trúng tuyển
156	T156	Nguyễn Phi Trường	18/06/1996	Nam	ThS	Toán ứng dụng (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Yên Hòa	86			86	Trúng tuyển
157	T157	Ngọc Triệu Tuấn	27/11/1997	Nam	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	85,5			85,5	Trúng tuyển
158	T158	Bùi Thị Kim Tuyến	21/10/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
159	T159	Nguyễn Tiến Tùng	27/12/1997	Nam	ĐH	Sư phạm Toán chất lượng cao	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
160	T160	Phan Cẩm Tú	18/10/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
161	T161	Nguyễn Thị Tựa	05/12/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
162	T162	Nguyễn Thị Phương Uyên	17/05/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
163	T163	Nguyễn Thảo Vân	16/09/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán học	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
164	T164	Phạm Thị Vinh	10/06/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Yên Hòa	69			69	
165	T165	Dương Thị Thùy Vinh	20/02/1990	Nữ	ThS	Toán giải tích (ĐH Sư phạm Toán học)	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
166	T166	Hoàng Thị Xuân	27/04/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi	DTTS		Bỏ thi	

Danh sách này có 166 người

KHÔI THCS - Môn VĂN

(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	V001	Lê Thị Hồng Anh	28/10/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
2	V002	Vương Kiều Anh	18/11/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Mai Dịch	83,5			83,5	Trúng tuyển
3	V003	Nguyễn Thị Lan Anh	10/04/1980	Nữ	ĐH	Ngữ văn (ĐH Sư phạm Hà Nội)	GV	Yên Hòa	87,5	CTB	5	92,5	Trúng tuyển
4	V004	Phạm Thị Lan Anh	06/12/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	70,5			70,5	
5	V005	Bùi Minh Anh	05/12/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	87,5			87,5	Trúng tuyển
6	V006	Lê Minh Anh	09/04/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	60,5			60,5	
7	V007	Trần Nguyệt Anh	12/10/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	60,5			60,5	
8	V008	Nguyễn Lương Quỳnh Anh	10/11/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
9	V009	Đinh Thu Anh	21/10/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi	DTTS		Bỏ thi	
10	V010	Bùi Vân Anh	05/11/1997	Nữ	ThS	Văn học nước ngoài (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Trương Công Giai	70,5			70,5	
11	V011	Lê Thị Ngọc Ánh	30/09/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
12	V012	Đỗ Hồng Chi	21/06/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Mai Dịch	81			81	
13	V013	Đào Phương Chi	24/07/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	61			61	
14	V014	Nguyễn Thị Cúc	01/10/1986	Nữ	ThS	Văn học (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
15	V015	Lê Thị Dịu	19/06/1986	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	92			92	Trúng tuyển
16	V016	Nguyễn Thùy Dung	26/05/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	75			75	
17	V017	Nguyễn Hải Điệp	19/01/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHỐI THCS - Môn VĂN

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
18	V018	Trần Thị Giang	18/10/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Mai Dịch	72,3			72,3	
19	V019	Trần Tô Giang	23/06/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
20	V020	Trần Thị Hà	06/02/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
21	V021	Trần Thị Thu Hà	17/01/1989	Nữ	ThS	Văn học (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Trần Duy Hưng	53,8			53,8	
22	V022	Nguyễn Thị Hạnh	17/05/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
23	V023	Vũ Thị Minh Hằng	24/05/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
24	V024	Nguyễn Phương Hiền	31/05/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
25	V025	Phạm Thu Hiền	27/11/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trương Công Giai	50			50	
26	V026	Tạ Thị Thu Hiền	05/11/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
27	V027	Nguyễn Thị Hoa	22/06/1991	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
28	V028	Bùi Thị Thu Hoài	17/08/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	53			53	
29	V029	Nguyễn Khánh Hòa	17/02/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	65			65	
30	V030	Mai Thị Hòa	27/10/1997	Nữ	ThS	Văn học Việt Nam (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
31	V031	Nguyễn Thị Hồng	20/07/1992	Nữ	ThS	Văn học Việt Nam (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
32	V032	Trần Thị Hồng	24/02/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi	CTB		Bỏ thi	
33	V033	Hoàng Thị Huyền	16/01/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Mai Dịch	Bỏ thi	DTTS		Bỏ thi	

KHỐI THCS - Môn VĂN

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
34	V034	Nguyễn Lan Hương	14/11/1987	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
35	V035	Trần Linh Hương	31/12/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trương Công Giai	67			67	
36	V036	Nguyễn Quỳnh Hương	27/06/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Mai Dịch	53,5			53,5	
37	V037	Bùi Thị Thu Hương	26/12/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
38	V038	Bùi Thị Hương Liên	26/07/1991	Nữ	ThS	Văn học Việt Nam (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Trương Công Giai	64			64	
39	V039	Nguyễn Thị Liên	07/11/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
40	V040	Nguyễn Hải Linh	19/09/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
41	V041	Trần Thảo Linh	16/10/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Yên Hòa	59			59	
42	V042	Trần Trang Linh	28/08/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
43	V043	Nguyễn Thị Loan	03/08/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	51			51	
44	V044	Đinh Thị Luyến	27/03/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Yên Hòa	Bỏ thi	DTTS		Bỏ thi	
45	V045	Đỗ Thị May	19/01/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
46	V046	Phạm Hà My	16/05/1991	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
47	V047	Lê Trung Năm	27/03/1986	Nam	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
48	V048	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	11/06/1993	Nữ	ThS	Sư phạm Ngữ văn (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Yên Hòa	72,5			72,5	
49	V049	Lê Thị Nga	08/08/1991	Nữ	ĐH	Văn học (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Mai Dịch	62,5			62,5	
50	V050	Phan Thị Thu Ngân	19/09/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHỐI THCS - Môn VĂN

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
51	V051	Trịnh Thị Nghĩa	31/05/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
52	V052	Phùng Thị Anh Ngọc	17/01/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Mai Dịch	59			59	
53	V053	Nguyễn Thị Bích Ngọc	29/03/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn chất lượng cao	GV	Trần Duy Hưng	71			71	
54	V054	Phan Thị Ngọc	21/04/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
55	V055	Tạ Thị Minh Nguyên	24/12/1984	Nữ	ĐH	Văn học (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trần Duy Hưng	62			62	
56	V056	Đặng Hồng Nhung	11/02/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	67			67	
57	V057	Lê Thị Hồng Nhung	30/06/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Yên Hòa	64			64	
58	V058	Lê Thị Nụ	24/08/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Yên Hòa	65			65	
59	V059	Nguyễn Thị Minh Phú	10/08/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	61			61	
60	V060	Chu Hà Phương	20/04/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Văn học	GV	Trương Công Giai	90			90	Trúng tuyển
61	V061	Tạ Thị Lan Phương	24/06/1989	Nữ	ThS	Lý luận Văn học (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
62	V062	Nguyễn Thị Phượng	13/08/1992	Nữ	ĐH	Văn học (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
63	V063	Phùng Thanh Quỳnh	13/02/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	82			82	
64	V064	Đoàn Thị Phương Thảo	15/07/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trương Công Giai	53			53	
65	V065	Phạm Thị Thanh Thảo	27/05/2000	Nữ	ĐH	Văn học (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
66	V066	Nguyễn Thị Thảo	17/10/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHỐI THCS - Môn VĂN

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
67	V067	Nguyễn Văn Thái	20/10/1991	Nam	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Trần Duy Hưng	70			70	
68	V068	Trịnh Hoài Thu	05/10/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
69	V069	Phùng Thị Thuyết	12/10/1989	Nữ	ĐH	Văn học (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
70	V070	Nguyễn Thị Trang Thùy	18/08/1993	Nữ	ThS	Văn học Việt Nam (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
71	V071	Nguyễn Thị Thanh Thúy	15/07/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
72	V072	Nguyễn Thị Hải Thương	12/06/1983	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Mai Dịch	80			80	
73	V073	La Xuân Tình	06/02/1991	Nam	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Yên Hòa	83,5			83,5	
74	V074	Bùi Thị Hạnh Trang	19/10/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trương Công Giai	72			72	
75	V075	Lê Thị Huyền Trang	03/10/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
76	V076	Nguyễn Quỳnh Trang	14/02/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
77	V077	Nguyễn Ngọc Trâm	13/05/1996	Nữ	ThS	Văn học Việt Nam (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
78	V078	Lê Diệp Tú	21/02/1996	Nữ	ThS	Ngôn ngữ học (ĐH Sư phạm Ngữ văn)	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
79	V079	Nguyễn Thị Tươi	14/11/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
80	V080	Nguyễn Thị Thu Vang	17/01/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	GV	Trương Công Giai	55,5			55,5	
81	V081	Nguyễn Thị Hồng Vân	06/08/1986	Nữ	ĐH	Sư phạm Văn học	GV	Trần Duy Hưng	50			50	

Danh sách này có 81 người

KHỐI THCS - Môn TIẾNG ANH

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	A001	Lê Hiền Anh	02/12/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trần Duy Hưng	83,5			83,5	Trúng tuyển
2	A002	Vũ Nhật Anh	25/09/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
3	A003	Bùi Phương Anh	29/08/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm tiếng Anh chất lượng cao	GV	Mai Dịch	81,5			81,5	Trúng tuyển
4	A004	Trần Phương Anh	03/05/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
5	A005	Hoàng Thị Thanh Bình	17/09/1980	Nữ	ĐH	Tiếng Anh (CĐ Sư phạm tiếng Anh)	GV	Nghĩa Tân	64,5			64,5	
6	A006	Kiều Thị Châu	30/09/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
7	A007	Nguyễn Linh Chi	01/02/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	65			65	
8	A008	Phạm Thị Chung	10/10/1979	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Nghĩa Tân	50,5	CĐCĐ	5	55,5	
9	A009	Trịnh Thị Chuyên	21/10/1981	Nữ	ĐH	Tiếng Anh Sư phạm	GV	Nghĩa Tân	50,5			50,5	
10	A010	Lại Thị Chúc	12/04/1989	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
11	A011	Đỗ Thị Diễm	05/05/1988	Nữ	ThS	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
12	A012	Lê Xuân Diễm	03/07/1984	Nam	ĐH	Tiếng Anh phiên dịch (CĐ Sư phạm tiếng Anh)	GV	Dịch Vọng	70			70	
13	A013	Hà Thị Dung	14/03/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
14	A014	Nguyễn Thị Thùy Dung	31/01/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Mai Dịch	59,5			59,5	
15	A015	Bùi Quỳnh Dương	15/10/1986	Nữ	ĐH	Giảng dạy tiếng Anh	GV	Trần Duy Hưng	46			46	
16	A016	Nguyễn Thùy Dương	05/04/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	50,5			50,5	
17	A017	Nguyễn Thị Định	14/05/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
18	A018	Nguyễn Linh Giang	21/07/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Yên Hòa	79,5			79,5	Trúng tuyển
19	A019	Lưu Trà Giang	22/03/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	62			62	

KHỐI THCS - Môn TIẾNG ANH

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Nghành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
20	A020	Nguyễn Thị Hào	08/09/1983	Nữ	ĐH	Tiếng Anh phiên dịch (CD Sư phạm tiếng Anh)	GV	Nghĩa Tân	77,3			77,3	
21	A021	Chu Thị Phương Hạnh	31/12/1991	Nữ	ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (ĐH Ngôn Ngữ Anh)	GV	Dịch Vọng	60			60	
22	A022	Kiều Thúy Hằng	23/07/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Yên Hòa	62			62	
23	A023	Lê Thị Thu Hiền	04/06/1995	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	90			90	Trúng tuyển
24	A024	Nguyễn Thị Thu Hiền	20/09/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	80			80	
25	A025	Lê Thị Mai Hoa	21/12/1989	Nữ	ThS	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Dịch Vọng	51,5			51,5	
26	A026	Tạ Thị Hoa	05/01/1990	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Nghĩa Tân	81			81	
27	A027	Nguyễn Thị Hòa	16/07/1984	Nữ	ĐH	Tiếng Anh sư phạm	GV	Nghĩa Tân	53			53	
28	A028	Nguyễn Thị Hòa	23/08/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trần Duy Hưng	53			53	
29	A029	Phạm Thị Huệ	08/11/1980	Nữ	ĐH	Tiếng Anh (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Yên Hòa	58			58	
30	A030	Nguyễn Thị Huyền	31/12/1987	Nữ	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
31	A031	Đỗ Lan Hương	25/06/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	82			82	Trúng tuyển
32	A032	Nguyễn Quỳnh Hương	07/08/1984	Nữ	ĐH	Tiếng Anh Sư phạm	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
33	A033	Phùng Thị Thanh Hương	26/12/1989	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	GV	Yên Hòa	58			58	
34	A034	Phan Thị Hương	19/12/1979	Nữ	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
35	A035	Nguyễn Thu Hương	27/08/1999	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Dịch Vọng	Bỏ thi			Bỏ thi	
36	A036	Bùi Thị Bích Hường	28/11/1991	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	70,5			70,5	

KHỐI THCS - Môn TIẾNG ANH

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
37	A037	Nguyễn Diệu Linh	05/05/1998	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
38	A038	Trần Thị Hoài Linh	06/10/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	67			67	
39	A039	Nguyễn Thị Luyến	22/12/1990	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	57			57	
40	A040	Ngô Hương Ly	30/06/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
41	A041	Nguyễn Thị Hiền Mai	27/11/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Yên Hòa	70			70	
42	A042	Trần Thị Lê Mai	16/09/1997	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh (ĐH Sư phạm Tiếng Anh)	GV	Trương Công Giai	64			64	
43	A043	Bùi Ngọc Mai	01/08/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	62			62	
44	A044	Nguyễn Thị Thanh Mai	22/12/1996	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Mai Dịch	69			69	
45	A045	Nguyễn Thị Minh	24/08/1988	Nữ	ThS	Phương pháp dạy Tiếng Anh	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
46	A046	Bùi Tuyết Minh	28/04/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	71,5			71,5	
47	A047	Hoàng Huyền My	04/05/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
48	A048	Đỗ Thị Quỳnh Nga	04/11/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
49	A049	Phùng Thị Nga	02/03/1995	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
50	A050	Bùi Thị Soi Ngân	02/11/1987	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	55	DTTS	5	60	
51	A051	Trần Thị Bích Ngọc	27/05/1991	Nữ	ThS	Ngôn ngữ Anh (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Yên Hòa	68			68	
52	A052	Nguyễn Hồng Ngọc	16/04/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Nghĩa Tân	55			55	
53	A053	Nguyễn Lã Yến Nhi	14/05/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	80,5			80,5	

KHỐI THCS - Môn TIẾNG ANH

(Kèm theo Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
54	A054	Nguyễn Thị Nhung	30/11/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Yên Hòa	65			65	
55	A055	Phan Thị Phương	07/03/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Nghĩa Tân	52,5			52,5	
56	A056	Trần Thị Minh Quế	03/12/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	GV	Yên Hòa	72			72	
57	A057	Đàm Thanh Quyên	16/09/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
58	A058	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	10/03/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
59	A059	Nguyễn Thị Thanh	18/09/1990	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Yên Hòa	77			77	Trúng tuyển
60	A060	Nguyễn Thị Thanh	12/07/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	49			49	
61	A061	Nguyễn Thị Thái Thảo	27/09/1998	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
62	A062	Bùi Thị Thơ	19/08/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi	DTTS		Bỏ thi	
63	A063	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	28/08/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Dịch Vọng	69			69	
64	A064	Đỗ Thị Thương	20/10/1986	Nữ	ĐH	Tiếng Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Dịch Vọng	81			81	Trúng tuyển
65	A065	Dương Mai Thy	10/11/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Nghĩa Tân	83,5			83,5	Trúng tuyển
66	A066	Nguyễn Hồng Trang	31/03/1993	Nữ	ĐH	Ngôn ngữ Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	62,5			62,5	
67	A067	Phạm Thị Huyền Trang	20/11/1987	Nữ	ĐH	Tiếng Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trần Duy Hưng	60			60	
68	A068	Nguyễn Thị Trang	04/02/1995	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	GV	Mai Dịch	76			76	
69	A069	Ngô Quỳnh Vân	03/07/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Yên Hòa	76			76	
70	A070	Đỗ Thị Vi	02/05/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Trương Công Giai	77			77	

KHỐI THCS - Môn TIẾNG ANH

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22 / 3 /2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
71	A071	Hoàng Tuấn Vinh	09/09/1996	Nam	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	GV	Nghĩa Tân	87,5			87,5	Trúng tuyển
72	A072	Ngô Thị Xuân	21/02/1990	Nữ	ĐH	Tiếng Anh (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Yên Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
73	A073	Hoàng Thị Hải Yến	06/01/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm tiếng Anh (Chất lượng cao)	GV	Trần Duy Hưng	81			81	

Danh sách này có 73 người

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN CẦU GIẤY

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

KHỐI THCS - Môn GIÁO DỤC CÔNG DÂN

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	CD2001	Vũ Thanh Hoa	04/06/1995	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học môn GD CD (ĐH Giáo dục công dân)	GV	Trần Duy Hưng	65			65	
2	CD2002	Lê Thị Hương	17/05/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Văn - Giáo dục công dân	GV	Trần Duy Hưng	58			58	
3	CD2003	Nguyễn Thùy Linh	29/04/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Giáo dục công dân	GV	Mai Dịch	80			80	
4	CD2004	Vũ Thị Mai	16/11/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Giáo dục công dân	GV	Mai Dịch	85			85	Trúng tuyển
5	CD2005	Nguyễn Thảo Ngọc	06/10/1998	Nữ	ĐH	Giáo dục công dân	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
6	CD2006	Nguyễn Thị Kim Oanh	10/10/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Văn - Giáo dục công dân	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
7	CD2007	Bùi Thị Thắm	04/12/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Giáo dục công dân	GV	Mai Dịch	70			70	
8	CD2008	Nguyễn Huyền Trang	11/07/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Giáo dục công dân	GV	Trương Công Giai	72			72	Trúng tuyển
9	CD2009	Lã Thị Lan Trang	03/01/2000	Nữ	ĐH	Giáo dục công dân	GV	Trương Công Giai	55			55	
10	CD2010	Chu Thị Trâm	11/10/1997	Nữ	ĐH	Giáo dục công dân	GV	Trần Duy Hưng	90			90	Trúng tuyển
11	CD2011	Đường Thị Hồng Vân	10/10/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Giáo dục công dân	GV	Lê Quý Đôn	75			75	Trúng tuyển

Danh sách này có 11 người

KHỐI THCS - Môn LỊCH SỬ

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	LS001	Đặng Thị Lan Anh	01/11/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Trường Công Giai	61			61	
2	LS002	Nguyễn Minh Anh	17/09/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Trường Công Giai	68			68	
3	LS003	Lê Thị Dung	03/10/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lê Quý Đôn	55			55	
4	LS004	Lý Thị Hậu	16/05/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Trường Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
5	LS005	Phùng Thị Bích Huyền	08/03/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lê Quý Đôn	52			52	
6	LS006	Trần Duy Khánh	25/09/1996	Nam	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lê Quý Đôn	86			86	Trúng tuyển
7	LS007	Phạm Thị Liên	29/04/1983	Nữ	ThS	Lịch sử Việt Nam (ĐH Sư phạm Lịch sử)	GV	Lê Quý Đôn	50			50	
8	LS008	Phùng Thùy Linh	16/10/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
9	LS009	Lê Thị Lý	22/09/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lê Quý Đôn	65,5			65,5	
10	LS010	Lê Thị Năm	25/09/1990	Nữ	ĐH	Lịch Sử Đảng (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trường Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
11	LS011	Nguyễn Thị Nhung	16/02/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lê Quý Đôn	70			70	
12	LS012	Vũ Thu Thảo	29/10/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Trường Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
13	LS013	Hà Thu Thủy	10/01/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Trường Công Giai	85			85	Trúng tuyển
14	LS014	Đoàn Thị Trang	20/05/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Trường Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
15	LS015	Hoàng Thúy Trà	28/06/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
16	LS016	Cần Thị Xuân	02/03/1990	Nữ	ĐH	Sư phạm Sử - Địa	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
17	LS017	Lê Thị Hồng Xuyên	20/02/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Lịch sử	GV	Trường Công Giai	61			61	

KHỐI THCS - Môn ĐỊA LÝ

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	ĐL001	Lê Thị Dung	10/02/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Mai Dịch	30			30	
2	ĐL002	Nguyễn Thị Đan	25/02/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
3	ĐL003	Hoàng Thị Hải	03/11/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Trương Công Giai	48	DTTS	5	53	
4	ĐL004	Vũ Hồng Hạnh	13/12/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
5	ĐL005	Trần Thị Hằng	03/04/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
6	ĐL006	Nguyễn Thị Hương	02/04/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Văn - Địa	GV	Mai Dịch	42			42	
7	ĐL007	Nguyễn Thu Hương	10/12/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý chất lượng cao	GV	Mai Dịch	51			51	Trúng tuyển
8	ĐL008	Hoàng Thị Thu Hương	10/09/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Trương Công Giai	53	DTTS	5	58	
9	ĐL009	Triệu Thị Mến	26/11/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi	DTTS		Bỏ thi	
10	ĐL010	Hoàng Thị Thiệp	30/11/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi	DTTS		Bỏ thi	
11	ĐL011	Nguyễn Thị Thoan	18/03/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
12	ĐL012	Nguyễn Thị Thu Trang	17/01/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
13	ĐL013	Bùi Thị Trúc	14/11/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Địa lý chất lượng cao	GV	Trương Công Giai	58,5			58,5	Trúng tuyển

Danh sách này có 13 người

KHỐI THCS - Môn VẬT LÝ

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/ 3 /2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	L2032	Lê Thị Kiều Anh	22/03/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Nghĩa Tân	68			68	
2	L2001	Lê Thị Lan Anh	01/11/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	64,5			64,5	
3	L2002	Đặng Thị Phương Anh	14/06/1992	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Nghĩa Tân	65			65	
4	L2003	Phạm Thị Phương Anh	06/11/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
5	L2004	Hoàng Quỳnh Anh	04/06/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Nghĩa Tân	67			67	
6	L2005	Nguyễn Thị Thùy Dung	24/03/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trương Công Giai	52,8			52,8	
7	L2006	Nguyễn Mạnh Duy	17/08/1995	Nam	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
8	L2007	Nguyễn Thị Hương Giang	12/10/1992	Nữ	ThS	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	51,5			51,5	
9	L2008	Lê Thị Giang	17/07/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
10	L2009	Nguyễn Bá Thị Bích Hạnh	19/02/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Nghĩa Tân	44,5			44,5	
11	L2010	Lê Thị Hiền	04/09/1994	Nữ	ThS	Công nghệ Nano (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Nghĩa Tân	58			58	
12	L2011	Phương Thị Thu Hiền	01/12/1994	Nữ	ThS	Vật lý chất rắn (Sư phạm Vật lý chất lượng cao)	GV	Nghĩa Tân	70,5			70,5	Trúng tuyển
13	L2012	Nguyễn Thị Hồng	18/05/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
14	L2013	Nguyễn Khánh Huyền	01/10/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
15	L2014	Cao Thanh Huyền	07/02/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trương Công Giai	44,5			44,5	
16	L2015	Nguyễn Thanh Huyền	23/08/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
17	L2016	Bạc Thị Hương	29/10/1987	Nữ	ThS	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi	DTTS		Bỏ thi	
18	L2017	Đoàn Thị Tiên	15/01/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHỐI THCS - Môn VẬT LÝ

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
19	L2018	Nguyễn Thị Liên	03/06/1991	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Trương Công Giai	66,5			66,5	
20	L2019	Trần Hương Linh	30/11/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý chất lượng cao	GV	Trần Duy Hưng	55			55	
21	L2020	Nguyễn Thị Thùy Linh	24/08/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	62,5			62,5	
22	L2021	Đàm Thảo Ly	24/03/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý (dạy Vật lý bằng tiếng Anh)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
23	L2022	Ngô Thị Mến	14/12/1987	Nữ	ThS	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	80,5			80,5	Trúng tuyển
24	L2023	Sái Thị Mến	06/02/1991	Nữ	ThS	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Nghĩa Tân	50			50	
25	L2024	Hà Phương Minh	20/09/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trương Công Giai	68	CTB	5	73	Trúng tuyển
26	L2025	Đặng Thị Thu Nga	05/05/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Nghĩa Tân	54			54	
27	L2026	Lê Thảo Ngân	30/09/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Nghĩa Tân	57			57	
28	L2027	Mẫn Thị Bích Ngọc	01/12/1996	Nữ	ThS	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	72			72	
29	L2028	Nguyễn Kim Ngọc	02/04/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
30	L2029	Hoàng Thị Ngọc	14/11/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
31	L2030	Lại Kim Nhung	04/06/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
32	L2031	Đặng Thị Nhung	04/09/1990	Nữ	ThS	Vật lý (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Trần Duy Hưng	57,5			57,5	
33	L2033	Bùi Phú Quý	01/02/1994	Nam	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Nghĩa Tân	63			63	
34	L2034	Đinh Thị Thảo	01/05/1987	Nữ	ThS	Vật lý (ĐH Sư phạm Vật lý)	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
35	L2035	Nguyễn Thị Thu Thảo	14/03/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	51,5			51,5	
36	L2036	Nguyễn Thị Hồng Thắm	13/09/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHỐI THCS - Môn VẬT LÝ

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 12/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
37	L2037	Nguyễn Thị Thanh Thủy	02/12/1990	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
38	L2038	Nguyễn Thị Thu Thủy	28/11/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trương Công Giai	62			62	
39	L2039	Nguyễn Thị Huyền Trang	27/02/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
40	L2040	Phạm Thị Huyền Trang	27/12/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
41	L2041	Trương Thị Thiên Trang	24/06/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
42	L2042	Đỗ Thị Trang	26/10/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
43	L2043	Trần Ngọc Trâm	01/08/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
44	L2044	Nguyễn Thị Tươi	12/05/1986	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
45	L2045	Vũ Thị Uyên	18/02/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
46	L2046	Phạm Hải Yến	26/07/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trương Công Giai	56			56	
47	L2047	Vũ Thị Hải Yến	22/02/1994	Nữ	ThS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trần Duy Hưng	54,5			54,5	
48	L2048	Trần Phương Yến	21/10/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý-CLC	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	

Danh sách này có 48 người

KHỐI THCS - Môn HÓA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	H001	Nguyễn Thị Mai Anh	18/12/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
2	H002	Nguyễn Quế Anh	22/08/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
3	H003	Nguyễn Thị Vân Anh	01/04/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trương Công Giai	70,5			70,5	
4	H004	Vũ Thị Vân Anh	24/11/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trương Công Giai	66			66	
5	H005	Nguyễn Thị Ánh	03/01/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
6	H006	Nguyễn Thị Châm	26/07/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Mai Dịch	75			75	
7	H007	Nguyễn Kim Chi	23/11/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Mai Dịch	50			50	
8	H008	Hoàng Thị Chúc	12/09/1996	Nữ	ThS	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
9	H009	Nghiêm Thị Dịu	26/04/1990	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa	GV	Trương Công Giai	72,5			72,5	
10	H010	Đỗ Thị Minh Dung	13/06/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
11	H011	Nguyễn Thị Thùy Dung	09/05/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Mai Dịch	63			63	
12	H012	Nguyễn Thị Dương	17/12/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
13	H013	Phùng Nguyệt Hà	02/01/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
14	H014	Nguyễn Nhị Hà	20/09/1992	Nữ	ThS	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	82,3			82,3	
15	H015	Phạm Thị Hải	16/04/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trương Công Giai	80,8			80,8	Trúng tuyển
16	H016	Phùng Thị Hạnh	18/06/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
17	H017	Trần Thị Hằng	20/11/1989	Nữ	ThS	Hóa hữu cơ (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trần Duy Hưng	54			54	

KHỐI THCS - Môn HÓA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
18	H018	Trần Thúy Hằng	14/10/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	56,5			56,5	
19	H019	Trương Thúy Hằng	10/06/1997	Nữ	ThS	Hóa vô cơ (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
20	H020	Nguyễn Thanh Hậu	08/08/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
21	H021	Lê Thị Hiền	14/08/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
22	H022	Nguyễn Thu Hiền	03/06/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học (chất lượng cao)	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
23	H023	Nguyễn Thị Thu Hiền	21/11/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
24	H024	Trần Thị Mai Hoa	20/08/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
25	H025	Đặng Kim Hoàn	13/03/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	81			81	
26	H026	Nguyễn Thị Thúy Hòa	07/11/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
27	H027	Nguyễn Thị Huệ	11/08/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
28	H028	Đặng Thanh Huyền	18/12/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
29	H029	Nguyễn Thị Huyền	07/08/1994	Nữ	ThS	Hóa lý thuyết và hóa lý (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Mai Dịch	81,5			81,5	
30	H030	Nguyễn Thị Mai Hương	13/06/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
31	H031	Phan Thị Mai Hương	20/03/1997	Nữ	ThS	Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
32	H032	Nguyễn Thị Thanh Hương	05/03/1993	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Lê Quý Đôn	83,5			83,5	
33	H033	Nguyễn Thị Hương	20/10/1995	Nữ	ThS	Sư phạm Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Trần Duy Hưng	86,5			86,5	Trúng tuyển
34	H034	Nguyễn Thị Thúy Hương	26/08/1987	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học môn Hóa	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHÔI THCS - Môn HÓA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
35	H035	Nguyễn Thị Hường	31/10/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa	GV	Mai Dịch	82,5			82,5	
36	H036	Nguyễn Thị Hường	27/05/1994	Nữ	ThS	Hóa vô cơ (ĐH Hóa học, chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Mai Dịch	56,5			56,5	
37	H037	Hoàng Thu Hường	07/07/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
38	H038	Vũ Mai Lan	01/01/1991	Nữ	ThS	Hóa hữu cơ (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Lê Quý Đôn	82			82	
39	H039	Vũ Thị Lan	24/06/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	66,5			66,5	
40	H040	Trần Thị Hoài Linh	09/12/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
41	H041	Phan Thị Mỹ Linh	30/04/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	61			61	
42	H042	Ngô Thị Thùy Linh	29/12/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
43	H043	Hoàng Thị Lý	19/09/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa	GV	Trương Công Giai	52,5			52,5	
44	H044	Hà Phương Mai	28/08/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
45	H045	Hoàng Phương Mai	15/05/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	37			37	
46	H046	Nguyễn Thị Mai	04/02/1991	Nữ	ĐH	Hóa học (có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
47	H047	Đào Quỳnh Nga	08/11/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
48	H048	Nguyễn Thị Nga	13/01/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Mai Dịch	60			60	
49	H049	Trần Thị Minh Ngọc	27/08/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trương Công Giai	61			61	
50	H050	Đặng Thị Ngọc	15/10/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHỐI THCS - Môn HÓA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
51	H051	Đào Ánh Nguyệt	24/08/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Mai Dịch	61,5			61,5	
52	H052	Vũ Thị Hồng Nhung	17/08/1993	Nữ	ThS	Hóa lý thuyết và hóa lý (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Trương Công Giai	75			75	
53	H053	Hoàng Thị Nhung	27/04/1992	Nữ	ThS	Hóa hữu cơ (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Trương Công Giai	70,5			70,5	
54	H054	Vũ Thị Nhung	15/06/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa	GV	Lê Quý Đôn	65			65	
55	H055	Trịnh Thị Kim Oanh	06/09/1997	Nữ	ThS	Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Lê Quý Đôn	90			90	Trúng tuyển
56	H056	Lê Thị Yến Phi	07/04/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	60			60	
57	H057	Hà Thị Thùy Quyên	01/02/1992	Nữ	ThS	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	72			72	
58	H058	Nguyễn Thị Quý	08/09/1989	Nữ	ThS	Hóa học vô cơ (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Mai Dịch	84			84	Trúng tuyển
59	H059	Lại Thanh Tâm	30/04/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Mai Dịch	80			80	
60	H060	Nguyễn Thị Tâm	22/04/1994	Nữ	ThS	Hóa lý thuyết và hóa lý (ĐH Sư phạm Hóa học chất lượng cao)	GV	Mai Dịch	75			75	
61	H061	Trần Đức Thắng	10/09/1998	Nam	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trương Công Giai	58			58	
62	H062	Nguyễn Thị Kim Thoa	12/05/1997	Nữ	Đh	Sư phạm Hóa học	GV	Lê Quý Đôn	Bỏ thi			Bỏ thi	
63	H063	Trịnh Thị Thu	13/03/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
64	H064	Phùng Thu Thùy	04/11/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Mai Dịch	51,5	DTTS	5	56,5	
65	H065	Nguyễn Thị Thùy	10/09/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa	GV	Trần Duy Hưng	63			63	
66	H066	Nguyễn Thị Thúy	19/05/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
67	H067	Vương Thị Thúy	31/08/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	

KHỐI THCS - Môn HÓA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
68	H068	Đỗ Thị Thu Trang	13/06/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trường Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
69	H069	Đỗ Thị Tuyền	03/11/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Mai Dịch	55			55	
70	H070	Trần Thế Tùng	16/10/1993	Nam	ThS	Hóa học (ĐH Sư phạm Hóa học)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
71	H071	Phạm Thu Uyên	13/11/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trần Duy Hưng	60,5			60,5	
72	H072	Đoàn Thị Vui	17/04/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Hóa	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
73	H073	Lương Anh Vũ	26/01/1997	Nam	ĐH	Sư phạm Hóa học	GV	Trường Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	

Danh sách này có 73 người

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN CẦU GIẤY**

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

KHỐI THCS - Môn KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	CN001	Trần Đức Anh	16/06/1998	Nam	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	GV	Mai Dịch	91			91	Trúng tuyển
2	CN002	Bùi Thị Lan Anh	09/09/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	GV	Trần Duy Hưng	90,5			90,5	Trúng tuyển
3	CN003	Phạm Hà Giang	27/06/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	GV	Trương Công Giai	88			88	Trúng tuyển
4	CN004	Đoàn Thị Kim Lan	26/05/1989	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Kỹ thuật công nghiệp	GV	Mai Dịch	84			84	
5	CN005	Đỗ Thị Minh Phương	27/11/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
6	CN006	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	17/02/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	GV	Trần Duy Hưng	62,5			62,5	
7	CN007	Nguyễn Thị Thanh Thúy	20/02/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
8	CN008	Nguyễn Thị Yên	15/09/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật	GV	Trương Công Giai	51			51	

Danh sách này có 8 người

KHỐI THCS - Môn TIN HỌC

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	TH001	Vũ Thị Thanh Dự	08/10/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Toán Tin	GV	Trung Hòa	Bỏ thi			Bỏ thi	
2	TH002	Trần Thanh Hiền	23/02/1999	Nữ	ĐH	Sư phạm Tin học	GV	Mai Dịch	69,8			69,8	
3	TH003	Phạm Việt Hùng	13/01/1997	Nam	ĐH	Sư phạm Tin học	GV	Trần Duy Hưng	86,3			86,3	Trúng tuyển
4	TH004	Lã Thị Hào Mai	17/04/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Tin học	GV	Trung Hòa	72,8			72,8	Trúng tuyển
5	TH005	Nguyễn Bình Minh	06/07/1998	Nam	ĐH	Sư phạm Tin học	GV	Nghĩa Tân	Bỏ thi			Bỏ thi	
6	TH006	Nguyễn Đình Ngân	20/08/1992	Nam	ĐH	Sư phạm Tin học	GV	Nghĩa Tân	85			85	Trúng tuyển
7	TH007	Nguyễn Thu Phương	09/06/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Tin học	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
8	TH008	Hoàng Hải Thanh	17/01/1986	Nam	ĐH	Công nghệ thông tin (có chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
9	TH009	Ngô Thị Thanh	12/02/1989	Nữ	ĐH	Công nghệ thông tin (có chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Yên Hòa	46,3			46,3	
10	TH010	Phạm Thị Thủy	17/11/1989	Nữ	ĐH	Công nghệ thông tin (có chứng chỉ bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm)	GV	Mai Dịch	56,3			56,3	
11	TH011	Nguyễn Thị Thụy	09/11/1981	Nữ	ĐH	Toán - Tin Ứng dụng (CB Sư phạm Toán - KTCN)	GV	Trần Duy Hưng	63,8			63,8	
12	TH012	Nguyễn Thu Trang	22/08/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Tin	GV	Mai Dịch	80			80	Trúng tuyển

Danh sách này có 12 người

(Chữ ký)

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN CẦU GIẤY

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

KHÔI THCS - Môn GIÁO DỤC THỂ CHẤT

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/ 3 /2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	TC001	Trần Ngọc An	11/04/1998	Nam	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Dịch Vọng	62			62	
2	TC002	Trần Vũ Thành An	10/08/1991	Nam	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Dịch Vọng	80			80	Trúng tuyển
3	TC003	Nguyễn Thị Thùy Dung	22/11/1988	Nữ	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
4	TC004	Phạm Tiến Đạt	16/03/1997	Nam	ĐH	Sư phạm Giáo dục thể chất	GV	Trương Công Giai	77	NVQS	2,5	79,5	Trúng tuyển
5	TC005	Phạm Hoàng Hiện	25/02/1997	Nam	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Mai Dịch	Bỏ thi			Bỏ thi	
6	TC006	Cao Văn Hùng	27/04/1994	Nam	ĐH	Quản lý Thể dục thể thao (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
7	TC007	Cao Văn Kiên	11/10/1994	Nam	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Trương Công Giai	50			50	
8	TC008	Nguyễn Thị Mai Lan	17/11/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Thể dục Thể thao	GV	Mai Dịch	73			73	Trúng tuyển
9	TC009	Nguyễn Thị Phương Lan	14/08/1994	Nữ	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Dịch Vọng	69			69	
10	TC010	Lại Thị Thêm	04/05/1990	Nữ	ĐH	Huấn luyện thể thao (chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trương Công Giai	50	CTB	5	55	
11	TC011	Lý Thị Thơ	07/10/1994	Nữ	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
12	TC012	Cao Thị Hải Yến	10/10/1989	Nữ	ĐH	Giáo dục thể chất	GV	Trương Công Giai	Bỏ thi	CTB		Bỏ thi	

Danh sách này có 12 người

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN CẦU GIẤY**

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

KHỐI THCS - Môn ÂM NHẠC

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	AN001	Hoàng Thị Mai A	11/09/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Trần Duy Hưng	53,5			53,5	
2	AN002	Đặng Thùy Dung	13/12/1996	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Trần Duy Hưng	43,5	DTTS	5	48,5	
3	AN003	Đào Thị Duyên	09/09/2000	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Trương Công Giai	75,5			75,5	Trúng tuyển
4	AN004	Nguyễn Thu Giang	11/07/1992	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Trần Duy Hưng	54			54	
5	AN005	Nguyễn Thị Hà	10/11/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
6	AN006	Hoàng Văn Hồng	12/01/2000	Nam	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Trung Hòa	63			63	Trúng tuyển
7	AN007	Bùi Đức Huy	05/10/1983	Nam	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Trần Duy Hưng	86,5			86,5	Trúng tuyển
8	AN008	Nguyễn Thị Liên	16/05/1991	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Trần Duy Hưng	52,5			52,5	
9	AN009	Kim Văn Quyết	19/08/1990	Nam	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc	GV	Trung Hòa	58			58	
10	AN010	Nguyễn Hà Thanh	02/03/1995	Nữ	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc	GV	Trần Duy Hưng	54,5			54,5	
11	AN011	Lê Thị Thoa	04/02/1989	Nữ	ĐH	Sư phạm Âm nhạc	GV	Trần Duy Hưng	43,5	CTB	5	48,5	

Danh sách này có 11 người



ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN CẦU GIẤY

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

KHỐI THCS - Môn MỸ THUẬT

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/ 3 /2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	MT001	Phùng Thị Thanh Hoa	27/05/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Trường Công Giai	Bỏ thi			Bỏ thi	
2	MT002	Lê Thị Hoạch	24/11/1988	Nữ	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Trường Công Giai	88	CTB	5	93	Trúng tuyển
3	MT003	Nguyễn Thị Hồng	28/10/1995	Nữ	ĐH	Thiết kế đồ họa (Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trường Công Giai	37			37	
4	MT004	Tạ Thị Ngân	20/03/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	GV	Trường Công Giai	72,5			72,5	

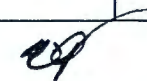
Danh sách này có 4 người

KHỐI THCS - Nhân viên Văn thư

(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	VT001	Nguyễn Thị Chiến	10/07/1986	Nữ	TC	Văn thư lưu trữ	NV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	
2	VT002	Đỗ Thu Hoài	12/11/1983	Nữ	ThS	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (ĐH Hành chính)	NV	Trần Duy Hưng	90			90	Trúng tuyển
3	VT003	Đinh Thị Thu	04/05/1994	Nữ	CD	Lưu trữ học	NV	Trần Duy Hưng	Bỏ thi			Bỏ thi	

Danh sách này có 3 người



ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN CẦU GIẤY

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

TRUNG TÂM GDNN-GDTX QUẬN - Môn: SINH HỌC

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/ 3 /2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	S3001	Đỗ Thị Cúc	09/03/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	75			75	
2	S3002	Lê Thị Thu Hiền	28/10/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	87			87	Trúng tuyển
3	S3003	Hồ Thị Mai	19/03/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi			Bỏ thi	
4	S3004	Dương Thị Nhung	16/07/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi			Bỏ thi	
5	S3005	Nguyễn Thị Nhung	05/06/1988	Nữ	ThS	Sinh học thực nghiệm (Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi			Bỏ thi	
6	S3006	Nguyễn Trang Nhung	08/04/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi			Bỏ thi	
7	S3007	Nguyễn Thị Thanh Phượng	09/04/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	80			80	
8	S3008	Nguyễn Thị Xoan	13/02/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Sinh học	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	85			85	

Danh sách này có 8 người

28

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN CẦU GIẤY

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

TRUNG TÂM GDNN-GDTX QUẬN - Môn: GIÁO DỤC CÔNG DÂN

(Kèm theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	CD3001	Bùi Tuấn Anh	28/08/1985	Nam	ThS	Chính trị học	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	51,25			51,25	
2	CD3002	Nguyễn Văn Khởi	28/02/1997	Nam	ĐH	Giáo dục chính trị	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi	SQDB		Bỏ thi	
3	CD3003	Nguyễn Thị Ngân	28/09/1999	Nữ	ĐH	Giáo dục công dân	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	68,75			68,75	Trúng tuyển
4	CD3004	Nguyễn Thị Quỳnh	03/12/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Giáo dục công dân	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi			Bỏ thi	
5	CD3005	Phạm Thị Thơ	08/10/1990	Nữ	ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐH ngành Giáo dục Chính trị)	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	58,75			58,75	

Danh sách này có 6 người

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN CẦU GIẤY

KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN CẦU GIẤY NĂM 2022

TRUNG TÂM GDNN-GDTX QUẬN - Môn: VẬT LÝ

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)

Số TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Chức danh đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	L3001	Nguyễn Minh Hào	25/09/1998	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi			Bỏ thi	
2	L3002	Phạm Thị Thu Hiền	15/10/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi			Bỏ thi	
3	L3003	Nguyễn Thị Huế	25/10/1993	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi			Bỏ thi	
4	L3004	Phan Văn Huynh	20/11/1987	Nam	ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi			Bỏ thi	
5	L3005	Nguyễn Thị Lê	08/01/1995	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi			Bỏ thi	
6	L3006	Phùng Thị Linh	20/08/1997	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	Bỏ thi			Bỏ thi	
7	L3007	Lê Thị Nga	10/10/1986	Nữ	ThS	Vật lý lý thuyết và Vật lý Toán (ĐH Phương pháp giảng dạy môn Vật lý)	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	72			72	Trúng tuyển
8	L3008	Nguyễn Thị Ngọc	30/04/1994	Nữ	ĐH	Sư phạm Vật lý	GV	Trung tâm GDNN - GDTX	60,5			60,5	

Danh sách này có 8 người